

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ 1 NĂM 2026

( Kèm theo Quyết định số 906 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã )

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Ước thực hiện quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế Quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>34.000.000.000</b>	<b>11.544.000.000</b>	<b>11.544.000.000</b>	<b>33,95</b>	
I	Thu nội địa	34.000.000.000	11.544.000.000	11.544.000.000	33,95	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>207.284.000.000</b>	<b>78.541.000.000</b>	<b>97.947.000.000</b>	<b>47,3</b>	
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>26.389.000.000</b>	<b>9.235.000.000</b>	<b>9.235.000.000</b>	<b>35,0</b>	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	12.110.000.000	2.104.000.000	2.104.000.000	17,4	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	14.279.000.000	7.131.000.000	7.131.000.000	49,9	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>180.895.000.000</b>	<b>69.306.000.000</b>	<b>69.306.000.000</b>	<b>38,3</b>	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	173.430.000.000	43.357.000.000	43.357.000.000	25,0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.465.000.000	25.949.000.000	25.949.000.000	347,6	
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>					
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>					
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>			19.406.000.000		
<b>C</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>207.284.000.000</b>	<b>11.433.000.000</b>	<b>11.433.000.000</b>	<b>5,5</b>	
<b>I</b>	<b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>199.819.000.000</b>	<b>11.433.000.000</b>	<b>11.433.000.000</b>	<b>5,7</b>	
1	Chi đầu tư phát triển	3.749.000.000			-	

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Ước thực hiện quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế Quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
2	Chi thường xuyên	192.152.000.000	11.433.000.000	11.433.000.000	5,9	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	3.918.000.000				
8	Các nhiệm vụ chi khác					
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b>	7.465.000.000				
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>					

**THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ 1 NĂM 2026**

( Kèm theo Quyết định số 906 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã )

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>34.000.000.000</b>	<b>11.544.000.000</b>	<b>11.544.000.000</b>	<b>33,95</b>	
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>34.000.000.000</b>	<b>11.544.000.000</b>	<b>11.544.000.000</b>	<b>33,95</b>	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	130.000.000	119.000.000	119.000.000	91,5	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.670.000.000	5.831.000.000	5.831.000.000	54,6	
4	Thuế thu nhập cá nhân	3.870.000.000	1.126.000.000	1.126.000.000	29,1	
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí	8.200.000.000	2.096.000.000	2.096.000.000	25,6	
	<i>Trở: Lệ phí trước bạ</i>	<i>7.590.000.000</i>	<i>2.002.000.000</i>	<i>2.002.000.000</i>	<i>26,4</i>	
7	Các khoản thu về nhà, đất	6.330.000.000	2.191.000.000	2.191.000.000	34,6	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	30.000.000	2.000.000	2.000.000		
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>					
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	6.300.000.000	2.189.000.000	2.189.000.000	34,7	
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
14	Thu khác ngân sách	4.800.000.000	181.000.000	181.000.000	3,8	
<b>II</b>	<b>Thu từ đầu thô</b>					
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
7	Thuế khác					
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>					
<b>B</b>	<b>Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác</b>					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
<b>C</b>	<b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>26.389.000.000</b>	<b>9.235.000.000</b>	<b>9.235.000.000</b>	<b>35,0</b>	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	14.279.000.000	7.131.000.000	7.131.000.000	49,9	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	12.110.000.000	2.104.000.000	2.104.000.000	17,4	

**THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ 1 NĂM 2026**

( Kèm theo Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã )

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>207.284.000.000</b>	<b>11.433.000.000</b>	<b>11.433.000.000</b>	<b>5,52</b>	
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>207.284.000.000</b>	<b>11.433.000.000</b>	<b>11.433.000.000</b>	<b>5,52</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.749.000.000</b>	-	-	<b>0,00</b>	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	3.749.000.000			0,00	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
<b>II</b>	<b>Chi trả nợ lãi</b>					
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>119.473.000.000</b>	<b>8.485.000.000</b>	<b>8.485.000.000</b>	<b>7,10</b>	
	<i>Trong đó:</i>					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	119.473.000.000	8.485.000.000	8.485.000.000	7,10	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
<b>IV</b>	<b>Chi cho vay</b>					
<b>V</b>	<b>Chi viện trợ</b>					
<b>VI</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>					
<b>VII</b>	<b>Dự phòng ngân sách nhà nước</b>	<b>3.918.000.000</b>				
<b>VIII</b>	<b>Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế</b>					
<b>IX</b>	<b>Các nhiệm vụ chi khác</b>	<b>80.144.000.000</b>	<b>2.948.000.000</b>	<b>2.948.000.000</b>	<b>3,68</b>	
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					